Lingard

Các thứ trong tuần bằng tiếng Tây Ban Nha

Bảy ngày trong tuần bằng tiếng Tây Ban Nha kèm phát âm, bản dịch và một câu ví dụ cho mỗi ngày, cùng các từ cuối tuần, hôm nay, ngày mai và hôm qua.

Gấp tờ giấy theo đường nét đứt, hoặc che phần nghĩa bằng một dải giấy rồi kéo dần xuống khi bạn nhớ ra từng nghĩa. Sau đó che các từ và nhớ lại chúng dựa vào phần nghĩa. Mỗi lần nhớ ra một từ ngay lập tức, hãy đánh dấu vào một ô.

lingard.app/vi/days-of-the-week-in-spanish

Tiếng Tây Ban Nha · Các ngày trong tuần · 15

	TIẾNG TÂY BAN NHA	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
1	**el lunes** [el ˈlunes] El **lunes** empiezo un trabajo nuevo.	**thứ Hai** **Thứ Hai** tôi bắt đầu một công việc mới.	☐☐☐
2	**el martes** [el ˈmaɾtes] Tengo clase de inglés los **martes**.	**thứ Ba** Tôi có lớp tiếng Anh vào các **thứ Ba**.	☐☐☐
3	**el miércoles** [el ˈmjeɾkoles] El **miércoles** voy al médico.	**thứ Tư** **Thứ Tư** tôi đi khám bác sĩ.	☐☐☐
4	**el jueves** [el ˈxweβes] Los **jueves** juego al fútbol.	**thứ Năm** Vào các **thứ Năm** tôi chơi bóng đá.	☐☐☐
5	**el viernes** [el ˈβjeɾnes] El **viernes** salimos a cenar.	**thứ Sáu** **Thứ Sáu** chúng tôi đi ăn tối ở ngoài.	☐☐☐
6	**el sábado** [el ˈsaβaðo] El **sábado** no trabajo.	**thứ Bảy** **Thứ Bảy** tôi không làm việc.	☐☐☐
7	**el domingo** [el doˈmiŋgo] Los **domingos** como con mis abuelos.	**Chủ nhật** Vào các **Chủ nhật** tôi ăn trưa với ông bà.	☐☐☐
8	**el día** [el ˈdia] Trabajo ocho horas al **día**.	**ngày** Tôi làm việc tám tiếng một **ngày**.	☐☐☐
9	**la semana** [la seˈmana] Una **semana** tiene siete días.	**tuần** Một **tuần** có bảy ngày.	☐☐☐
10	**el fin de semana** [el ˈfin de seˈmana] ¿Qué haces el **fin de semana**?	**cuối tuần** Bạn làm gì vào **cuối tuần**?	☐☐☐
11	**hoy** [oj] **Hoy** es lunes.	**hôm nay** **Hôm nay** là thứ Hai.	☐☐☐
12	**mañana** [maˈɲana] Te llamo **mañana**.	**ngày mai** Tôi sẽ gọi cho bạn **ngày mai**.	☐☐☐
13	**ayer** [aˈʝeɾ] **Ayer** fui al cine.	**hôm qua** **Hôm qua** tôi đi xem phim.	☐☐☐
14	**anteayer** [anteaˈʝeɾ] **Anteayer** llovió mucho.	**hôm kia** **Hôm kia** trời mưa rất to.	☐☐☐
15	**pasado mañana** [paˈsaðo maˈɲana] Nos vemos **pasado mañana**.	**ngày kia** Hẹn gặp lại **ngày kia**.	☐☐☐

Tự kiểm tra · Tiếng Tây Ban Nha · Các ngày trong tuần · 15

Không nhìn, hãy viết từng từ bằng ngôn ngữ bạn đang học. Con số ở cuối dòng là số thứ tự của từ trong danh sách, nơi có đáp án.

cuối tuần _____ 10

ngày mai _____ 12

hôm kia _____ 14

hôm nay _____ 11

Chủ nhật _____ 7

thứ Năm _____ 4

thứ Bảy _____ 6

hôm qua _____ 13

ngày _____ 8

ngày kia _____ 15

thứ Sáu _____ 5

thứ Tư _____ 3

tuần _____ 9

thứ Hai _____ 1

thứ Ba _____ 2

Học các từ này bằng flashcard · **lingard.app**